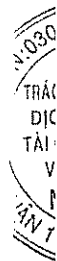


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU
(COMECO)**

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống) Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Bà Trương Đức Hạnh
Ông Trần Minh Hà
Ông Nguyễn Ngọc Liên
Ông Võ Tấn Phong
Ông Phạm Văn Thoại

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Tấn Thương
Bà Trần Thị Hồng Lĩnh
Ông Phạm Văn Khoa

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Lê Văn Nghĩa	Trưởng ban
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan

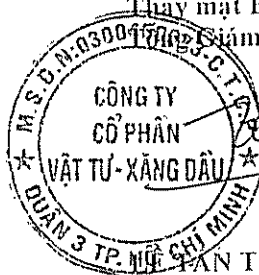
Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

TRƯƠNG ĐỨC HẠNH

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2015
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TAN THƯƠNG

1-C.2
Y
HẠN
VĂN
TOÁN
DÂN
T
CHÍNH



Số : 67/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO), được lập ngày 20/01/2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại thuyết minh V 3 trang 20, Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam có số nợ quá hạn 43.260.928.000 VND (có thư bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Nhà TP HCM (HTD Bank)). Hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi nợ khoản nợ này. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70% tương đương 30.282.649.600 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ” ở trên, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Thị Cúc
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0700-2013-152-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0547-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		157.736.799.502	324.078.103.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.888.304.568	28.375.750.597
1. Tiền	111	V 1	37 888 304 568	28 375 750 597
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V 2	14.052.996.900	15.058.649.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.846.934.000	18.846.934.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4.793.937.100)	(3.788.284.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V 3	28.311.189.247	50.252.600.388
1. Phải thu khách hàng	131		56 950 770 632	63 867 296 388
2. Trả trước cho người bán	132		1 549 387 000	6 784 082 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		93.681.215	1.256.686.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30.282.649.600)	(21.655.464.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V 4	70.252.490.415	208.497.766.903
1. Hàng tồn kho	141		70 252 490 415	208 497 766 903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.231.818.372	21.893.335.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		992.898.876	1.131.218.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4 029 640 347	18.218.734.907
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V 5	2.209.279.149	2.543.382.094
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		270.673.276.557	273.713.170.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		257.057.100.164	258.575.430.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V 6	113.107.524.998	111.942.614.638
- Nguyên giá	222		166.011.634.803	159.783.181.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(52.904.109.805)	(47.840.566.603)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

TRẦN ĐÌNH TÀI
QUẢN LÝ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	81.982.669.139	40.977.042.293
- Nguyên giá	228		87.533.735.334	45.228.002.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.551.066.195)	(4.250.960.550)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	61.966.906.027	105.655.773.610
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	11.892.176.393	12.747.740.408
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	10.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.000.000.000	12.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.107.823.607)	(9.252.259.592)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.724.000.000	2.390.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.134.000.000	1.890.000.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		590.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		428.410.076.059	597.791.274.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.732.334.732	237.713.279.181
I. Nợ ngắn hạn	310		36.404.436.104	235.491.122.938
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	-	205.900.000.000
2. Phải trả người bán	312		2.369.043.403	2.993.323.501
3. Người mua trả tiền trước	313		5.845.260.819	7.164.556.159
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.449.513.117	2.586.767.892
5. Phải trả người lao động	315		13.849.408.396	9.201.967.779
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	55.401.755
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	8.039.790.553	6.384.908.634
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.851.419.816	1.204.197.218
II. Nợ dài hạn	330		3.327.898.628	2.222.156.243
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	1.352.425.005	1.352.425.005
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	869.731.238
3. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.16	1.975.473.623	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		388.677.741.327	360.077.995.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	388.677.741.327	360.077.995.355
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	138.228.344.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.242.445.149	20.372.713.911
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(14.946.154.700)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.183.503.168	43.162.273.807
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.885.609.924	9.630.302.584
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		36.675.864.652	22.424.235.619
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		428.410.076.059	597.791.274.536

Y
DU HAI
VĂN
TOÁN
ÁN
T
CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



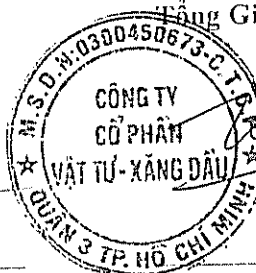
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính VND

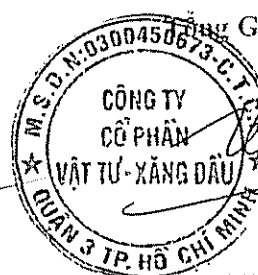
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.457.433.337.337	5.230.732.237.405
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.255.499.997	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	5.455.177.837.340	5.230.732.237.405
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	5.272.379.325.892	5.077.814.599.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		182.798.511.448	152.917.638.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	10.196.206.817	6.744.953.720
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	5.262.992.842	15.379.719.283
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.401.775.927	5.560.773.091
8. Chi phí bán hàng	24		113.606.222.865	93.149.038.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.885.122.006	20.318.882.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		51.240.380.552	30.814.951.597
11. Thu nhập khác	31		15.547.089	2.393.002.457
12. Chi phí khác	32		38.301.652	508.317.834
13. Lợi nhuận khác	40		(22.754.563)	1.884.684.623
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.217.625.989	32.699.636.220
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	9.199.619.173	7.168.902.205
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.018.006.816	25.530.734.015
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	3.009	1.857

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc





Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

Đơn vị tính VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			51.217.625.989	32.699.636.220
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.404.841.360	5.766.140.761
- Các khoản dự phòng	03		10.488.402.515	3.348.250.792
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.163.252.812)	(6.708.225.279)
- Chi phí lãi vay	06		3.401.775.927	5.560.773.091
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		61.349.392.979	40.666.575.585
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		26.580.737.046	(10.355.015.962)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		138.245.276.488	(16.513.226.124)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.499.671.473	(78.623.459.276)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		894.320.022	840.783.934
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.401.775.927)	(5.560.773.091)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.372.193.280)	(8.496.222.533)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.561.465.484)	(3.252.921.753)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		219.233.963.317	(81.294.259.220)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.919.464.988)	(34.266.545.443)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	569.952.398
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.256.686.000	32.929.567.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.196.206.817	5.040.889.720
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6.533.427.829	4.273.863.675

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2014

Đơn vị tính VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		12 201.849 000	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2 098 800 000 000	2 696.800 000 000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2 304 700 000 000)	(2 627.500.000 000)
5 Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.556 686 175)	(20 447 087.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(216.254.837.175)	48.852.912.875
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.512.553.971	(28.167.482.670)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.375.750.597	56.543.233.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	37.888.304.568	28.375.750.597

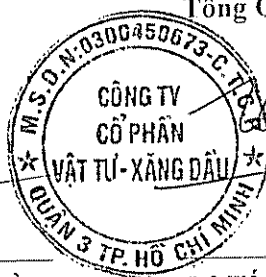
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Lê Tấn Thương

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

2138
ÔNG
NHỆM
VU T
INH Y
KIỂM
M V
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổ áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chi khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ô tô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán mô tô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau: Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này (nếu có) không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2138
ÔNG
THIỆN
VỤ
HÌNH
KIỂM
AM
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	64.769.039	2.830.981
Tiền gửi ngân hàng	33.805.282.049	22.913.826.046
Tiền đang chuyển	4.018.253.480	5.459.093.570
Cộng	37.888.304.568	28.375.750.597

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (*)	18.846.934.000	18.846.934.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.793.937.100)	(3.788.284.200)
Cộng	14.052.996.900	15.058.649.800

(*) Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn :

Loại cổ phiếu	31/12/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP Cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS)	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	176.942	3.989.625.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	237.504	3.450.000.000	237.504	3.450.000.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	5.133	46.600.000	5.133	46.600.000
Tổng Công ty CP Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000	99.675	2.093.175.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng		18.846.934.000		18.846.934.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu khách hàng (*)	56.950.770.632	63.867.296.388
Trả trước cho người bán	1.549.387.000	6.784.082.000
Các khoản phải thu khác	93.681.215	1.256.686.000
+ Phải thu tiền bán chứng khoán	-	1.256.686.000
+ Phải thu khác	93.681.215	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.282.649.600)	(21.655.464.000)
Cộng	28.311.189.247	50.252.600.388

(*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 43.260.928.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012.

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng tiền được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 31/12/2014 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ tiền. Đến thời điểm 31/12/2014, Công ty đã trích lập 70% dự phòng phải thu khó đòi số nợ tiền.

4. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Hàng mua đang đi đường	40.532.663.636	182.168.925.353
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.020.046.119	660.270.294
Hàng hóa	28.699.780.660	25.668.571.256
Cộng giá gốc hàng tồn kho	70.252.490.415	208.497.766.903
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	70.252.490.415	208.497.766.903

5. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	70.363.766	73.363.766
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	69.872.000	69.872.000
Tạm ứng công trình CHXD số 21 SFC	156.848.303	-
Tạm ứng công trình CHXD Bình Phước	732.233.568	-
Tạm ứng công trình CHXD số 06	845.671.000	-
Tạm ứng thi công trạm XD số 13 SFC	-	352.573.753
Tạm ứng thi công trạm XD số 9 SFC	-	436.962.824
Tạm ứng thi công CN XD số 18	-	750.874.874
Các khoản tạm ứng khác	334.290.512	859.734.877
Cộng	2.209.279.149	2.543.382.094

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND					
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	125.620.211.090	12.575.601.457	18.034.703.558	3.552.665.136	159.783.181.241
Số tăng trong năm	3.803.048.908	2.434.346.172	-	65.205.000	6.302.600.080
- Mua trong năm	-	2.434.346.172	-	65.205.000	2.499.551.172
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.803.048.908	-	-	-	3.803.048.908
Số giảm trong năm	-	74.146.518	-	-	74.146.518
- Thanh lý, nhượng bán	-	74.146.518	-	-	74.146.518
Số dư cuối kỳ	129.423.259.998	14.935.801.111	18.034.703.558	3.617.870.136	166.011.634.803
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.947.393.354	11.057.975.953	13.142.992.868	1.692.204.428	47.840.566.603
Số tăng trong năm	3.129.749.026	617.720.659	978.428.304	378.837.726	5.104.735.715
Số giảm trong năm	-	41.192.513	-	-	41.192.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	41.192.513	-	-	41.192.513
Số dư cuối năm	25.077.142.380	11.634.504.099	14.121.421.172	2.071.042.154	52.904.109.805
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	103.672.817.736	1.517.625.504	4.891.710.690	1.860.460.708	111.942.614.638
Tại ngày cuối năm	104.346.117.618	3.301.297.012	3.913.282.386	1.546.827.982	113.107.524.998

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.344.303.225 đồng (31/12/2013: 21.566.687.110 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	44.928.002.843	300.000.000	45.228.002.843
Số tăng trong năm	41.681.203.908	624.528.583	42.305.732.491
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	86.609.206.751	924.528.583	87.533.735.334
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.222.835.550	28.125.000	4.250.960.550
Số tăng trong năm	1.232.290.763	67.814.882	1.300.105.645
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	5.455.126.313	95.939.882	5.551.066.195
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	40.705.167.293	271.875.000	40.977.042.293
Tại ngày cuối năm	81.154.080.438	828.588.701	81.982.669.139

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	61.214.714.930	60.642.101.330
Văn phòng 11 Cao Bá Nha	-	15.727.850.511
Nhà 85 Nguyễn Cư Trinh	-	9.350.684.432
Nhà 25/20 Cống Quỳnh	-	3.621.965.217
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 39	-	13.528.402.152
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 41	-	181.151.393
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 42	-	537.630.533
Chi phí xây dựng dở dang khác	752.191.097	2.065.988.042
Cộng	61.966.906.027	105.655.773.610

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Công ty CP CK ô tô Cần Thơ (200.000 cp)	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Vận Tải Việt Tín (1.000.000 cp)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(10.107.823.607)	(9.252.259.592)
Cộng	11.892.176.393	12.747.740.408

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311278294 thay đổi lần 02 ngày 21 tháng 06 năm 2013 do Sở kế hoạch đầu tư TPHCM cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam với số tiền 10 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(**) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2013 của các công ty được đầu tư. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 của các công ty đầu tư trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	1.134.000.000	1.890.000.000
Cộng	1.134.000.000	1.890.000.000

11. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	-	205.900.000.000
- Ngân hàng ANZ – CN TP. Hồ Chí Minh	-	104.900.000.000
- Shinhan Bank Việt Nam	-	60.000.000.000
- Ngân hàng NATIXIS - CN TP. Hồ Chí Minh	-	41.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	-	205.900.000.000

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	168.093.920	682.283.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.249.653.549	1.422.227.656
Thuế thu nhập cá nhân	718.075.061	168.566.324
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Cộng	4.449.513.117	2.586.767.892

13. Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	46.846.200	398.391.969
Cổ tức phải trả	4.813.000	190.346.175
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.988.131.353	5.796.170.490
Cộng	8.039.790.553	6.384.908.634

14. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Nhận đặt cọc thuê văn phòng của Ngân hàng TMCP Sacombank	1.352.425.005	1.352.425.005
Cộng	1.352.425.005	1.352.425.005

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vay dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	-	869.731.238
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	-	869.731.238

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ xây lắp	1.490.909.091	-
Doanh thu chưa thực hiện dịch vụ cho thuê văn phòng	484.564.532	-
Cộng	1.975.473.623	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
							Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	19.325.621.055	(14.946.154.700)	41.936.024.505	9.139.802.863	22.335.183.173
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				
Lãi trong năm trước							25.530.734.015
Phân phối lợi nhuận năm 2012					1.226.249.302	490.499.721	(4.169.247.627)
Chia cổ tức đợt 2,3/2012 và đợt 1/2013							(20.607.902.500)
Thủ lao HĐQT và BKS							(508.000.000)
Giảm khác							(156.531.442)
Số dư đầu năm nay	141.206.280.000	138.228.344.134	20.372.713.911	(14.946.154.700)	43.162.273.807	9.630.302.584	22.424.235.619
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			869.731.238				
Tăng khác				14.946.154.700			
Lãi trong năm							42.018.006.816
Phân phối lợi nhuận năm 2013					1.021.229.361	255.307.340	(4.340.224.783)
Chia cổ tức đợt 2,3/2013, đợt 1/2014							(22.371.153.000)
Thủ lao HĐQT và BKS							(408.000.000)
Giảm khác		(2.744.305.700)					(647.000.000)
Số dư cuối năm	141.206.280.000	135.484.038.434	21.242.445.149	-	44.183.503.168	9.885.609.924	36.675.864.652

Giải thích: - Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.

- Trong năm 2014, Công ty đã bán 369.755 cổ phiếu quỹ, phần lỗ từ bán cổ phiếu quỹ Công ty ghi nhận giảm thặng dư vốn cổ phần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	%	01/01/2014 VND	%
Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	55.987.570.000	39.65	45.746.300.000	32,40
Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	63.250.160.000	44.79	51.699.100.000	36.61
Vốn góp của các đối tượng khác	21.968.550.000	15,56	43.760.880.000	30,99
Cộng	141.206.280.000	100	141.206.280.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>22.371.153.000</i>	<i>20.607.902.500</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	369.753
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	369.753
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	13.750.875
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.120.628	13.750.875

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.441.124.196.027	5.216.164.051.234
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.461.184.984	14.568.186.171
Doanh thu xây dựng cơ bản	4.847.956.326	-
Cộng	5.457.433.337.337	5.230.732.237.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	2.255.499.997	-
Cộng	2.255.499.997	-

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	5.438.868.696.030	5.216.164.051.234
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	11.461.184.984	14.568.186.171
Doanh thu thuần xây dựng cơ bản	4.847.956.326	-
Cộng	5.455.177.837.340	5.230.732.237.405

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	5.259.909.740.666	5.068.730.932.875
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.857.012.305	9.083.666.262
Giá vốn xây dựng cơ bản	4.612.572.921	-
Cộng	5.272.379.325.892	5.077.814.599.137

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	347.531.617	276.667.320
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.116.482.200	1.733.908.400
Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh	8.732.193.000	3.030.314.000
Lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	1.704.064.000
Cộng	10.196.206.817	6.744.953.720

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	3.401.775.927	5.560.773.091
Lỗ do đầu tư chứng khoán	-	242.594.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.861.216.915	9.576.352.192
Cộng	5.262.992.842	15.379.719.283

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.979.824.611	12.740.987.954
Chi phí nhân công	71.395.583.239	49.628.843.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.404.841.360	5.766.140.761
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.429.053.429	33.915.352.630
Chi phí khác bằng tiền	22.111.403.283	21.160.532.708
Cộng	149.320.705.922	123.211.857.664

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	3.583.631.461	3.383.678.178

Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	3.061.499.109.200
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.984.838.166.249

Cho đến ngày 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	740.785.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	640.962.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2014	01/01/2014	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.888.304.568	28.375.750.597	37.888.304.568	28.375.750.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.761.802.247	43.468.518.388	26.761.802.247	43.468.518.388
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.945.173.293	18.304.800.123	15.945.173.293	18.304.800.123
Cộng	80.595.280.108	90.149.069.108	80.595.280.108	90.149.069.108
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	-	205.900.000.000	-	205.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	11.714.412.761	10.332.265.171	11.714.412.761	10.332.265.171
Cộng	11.714.412.761	216.232.265.171	11.714.412.761	216.232.265.171

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 31/12/2014

5. Công cụ tài chính

a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

330521
CÓ
TRÁCH NHIỆM
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
TOÁN
VI - TI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm (trở xuống)	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	10.361.987.756	1.352.425.005	11.714.412.761
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	2.369.043.403	-	2.369.043.403
Phải trả khác	7.992.944.353	1.352.425.005	9.345.369.358
Số đầu năm	214.879.840.166	1.352.425.005	216.232.265.171
Các khoản vay	205.900.000.000	-	205.900.000.000
Phải trả người bán	2.993.323.501	-	2.993.323.501
Phải trả khác	5.986.516.665	1.352.425.005	7.338.941.670

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



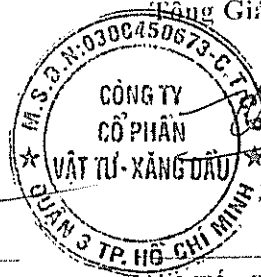
Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền

Chủ tịch Hội đồng Giám đốc



Lê Tấn Thương

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2015

T.N.H.H
★
H.V.